

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ
MÃ QHNS: 1116677
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	2.972,1	15,6	2.956,5	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	2.753,2	15,6	2.737,6	
1	Quỹ lương	2.560,2		2.560,2	
2	Chi thường xuyên	156,1	15,6	140,5	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	36,9		36,9	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	218,9	-	218,9	
1	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	36,2		36,2	
2	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	182,7		182,7	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN
MÃ QHNS: 1128008
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	2.908,1	18,8	2.889,3	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	2.553,5	18,8	2.534,7	
1	Quỹ lương	2.328,8		2.328,8	
2	Chi thường xuyên	188,3	18,8	169,5	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	36,4		36,4	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	354,6	-	354,6	
1	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	95,8		95,8	
2	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC	35,7		35,7	
3	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	217,1		217,1	
4	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán	6,0		6,0	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON HẢI ÂU
MÃ QHNS: 1128011
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	2.160,2	16,9	2.143,3	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	1.959,2	16,9	1.942,3	
1	Quỹ lương	1.749,3		1.749,3	
2	Chi thường xuyên	169,4	16,9	152,5	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	40,5		40,5	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	201,0	-	201,0	
1	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	66,0		66,0	
2	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	7,9		7,9	
3	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	127,1		127,1	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTBT TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN
MÃ QHNS: 109585
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	9.284,1	27,3	9.256,9	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	8.156,8	27,3	8.129,6	
1	Quỹ lương	7.847,7		7.847,7	
2	Chi thường xuyên	272,7	27,3	245,5	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	36,4		36,4	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	1.127,3	-	1.127,3	
1	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	160,6		160,6	
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	966,7		966,7	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TUẤN
MÃ QHNS: 1095852
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	3.742,6	20,3	3.722,4	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	3.742,6	20,3	3.722,4	
1	Quỹ lương	3.502,1		3.502,1	
2	Chi thường xuyên	202,9	20,3	182,7	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	37,6		37,6	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	-	-	-	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÌNH NÚP
MÃ QHNS: 1116685
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	2.952,8	11,3	2.941,6	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	2.918,1	11,3	2.906,9	
1	Quỹ lương	2.764,9		2.764,9	
2	Chi thường xuyên	112,7	11,3	101,5	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	40,5		40,5	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	34,7	-	34,7	
1	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34,7		34,7	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÙI THỊ XUÂN
MÃ QHNS: 1116687
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	2.702,6	12,6	2.690,0	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	2.685,7	12,6	2.673,1	
1	Quỹ lương	2.524,4		2.524,4	
2	Chi thường xuyên	126,3	12,6	113,7	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	35,0		35,0	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	16,9	-	16,9	
1	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16,9		16,9	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC HÙNG VƯƠNG
MÃ QHNS: 1090256
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	4.177,3	18,7	4.158,6	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	4.160,4	18,7	4.141,7	
1	Quỹ lương	3.938,0		3.938,0	
2	Chi thường xuyên	187,4	18,7	168,7	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	35,0		35,0	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	16,9	-	16,9	
1	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16,9		16,9	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ HỒNG PHONG
MÃ QHNS: 1116691
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	3.007,5	23,1	2.984,4	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	2.927,5	23,1	2.904,4	
1	Quỹ lương	2.656,0		2.656,0	
2	Chi thường xuyên	231,0	23,1	207,9	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	40,5		40,5	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	80,0	-	80,0	
1	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	80,0		80,0	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN HUỆ
MÃ QHNS: 1116689
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	3.333,0	20,9	3.312,1	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	3.227,1	20,9	3.206,2	
1	Quỹ lương	2.984,2		2.984,2	
2	Chi thường xuyên	209,0	20,9	188,1	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	33,9		33,9	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	105,9	-	105,9	
1	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	97,5		97,5	
2	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	8,4		8,4	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ SIU BLỄH
MÃ QHNS: 1111718
CHƯƠNG: 822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao cho đơn vị	GHI CHÚ
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	2.550,0	9,3	2.540,7	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	2.504,6	9,3	2.495,3	
1	Quỹ lương	2.377,3		2.377,3	
2	Chi thường xuyên	93,4	9,3	84,1	
3	Kinh phí chi trả hợp đồng hỗ trợ phục vụ	33,9		33,9	
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	45,4	-	45,4	
1	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	28,5		28,5	
2	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16,9		16,9	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)	-		-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025**ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY****MÃ QHNS: 1150810****CHƯƠNG: 819***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao đơn vị	GHI CHÚ
A	TỔNG BIÊN CHẾ				
1	Biên chế công chức	15			
	<i>Trong đó: Biên chế có mặt</i>	15			
2	Định mức chi thường xuyên cho một biên chế	17			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	4.915,7	25,5	4.890,2	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	3.742,7	25,5	3.717,2	
1	Quỹ lương	3.117,6		3.117,6	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 1.833,6 triệu đồng)
2	Chi thường xuyên	625,1	25,5	599,6	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 370,1 triệu đồng)
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	1.173,0	-	1.173,0	
1	Phụ cấp cấp ủy	586,0		586,0	
2	Kinh phí phục vụ hoạt động chung của Đảng ủy	90,0		90,0	
3	Kinh phí Đại hội đảng	454,0		454,0	
4	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	43,0		43,0	
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)				

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ
MÃ QHNS: 1147161
CHƯƠNG: 820

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao đơn vị	GHI CHÚ
A	TỔNG BIÊN CHẾ				
1	Biên chế công chức	7			
	<i>Trong đó: Biên chế có mặt</i>	7			
2	Định mức chi thường xuyên cho một biên chế	17			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	4.152,4	31,6	4.120,8	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	3.894,4	11,9	3.882,5	
1	Quỹ lương	3.545,3		3.545,3	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 3.065,3 triệu đồng)
2	Chi thường xuyên	349,1	11,9	337,2	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 230,1 triệu đồng)
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	258,0	19,7	238,3	
1	Kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018	65,0	3,5	61,5	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 29,28 triệu đồng)
2	Kinh phí hoạt động khu dân cư theo Nghị quyết số 88/2018/NQ- HĐND ngày 12/7/2018	120,0	11,5	108,5	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 5 triệu đồng)
3	Kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân	15,0	1,2	13,8	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 2,5 triệu đồng)

4	Kinh phí hoạt động ban giám sát cộng đồng	18,0	1,5	16,5	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 3 triệu đồng)
5	Kinh phí hoạt động các chi hội thuộc xã đặc biệt khó khăn	25,0	1,2	23,8	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 12,5 triệu đồng)
6	Chi hoạt động khác	15,0	0,78	14,2	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 7,15 triệu đồng)
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)			-	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND
MÃ QHNS: 1147101
CHƯƠNG: 830

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao đơn vị	GHI CHÚ
A	TỔNG BIÊN CHẾ				
1	Biên chế công chức	14			
	<i>Trong đó: Biên chế có mặt</i>	12			
2	Định mức chi thường xuyên cho một biên chế	17			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	11.031,7	163,3	10.868,4	
I	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	6.445,4	20,4	6.425,0	
1	Quỹ lương	5.529,6		5.529,6	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 4.407 triệu đồng)
2	Chi thường xuyên	915,8	20,4	895,4	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 711,8 triệu đồng)
II	II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	4.586,3	142,9	4.443,4	
1	Kinh phí phục vụ hoạt động chung của UBND xã	161,0	16,1	144,9	
2	Kinh phí hoạt động của HĐND xã	269,6	9,5	260,1	
3	Kinh phí hợp đồng phục vụ, hỗ trợ	150,0		150,0	
4	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở thôn, làng	574,0		574,0	
5	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở xã	127,0		127,0	

7	Chi quốc phòng	1.638,5	47,7	1.590,8	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 1.161,5 triệu đồng)
8	Chi an ninh	1.666,2	69,6	1.596,6	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 970,6 triệu đồng)
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)				

|

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: PHÒNG KINH TẾ
MÃ QHNS: 1147102
CHƯƠNG: 831

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao đơn vị	GHI CHÚ
A	TỔNG BIÊN CHẾ				
1	Biên chế công chức	7			
	Trong đó: Biên chế có mặt	5			
2	Định mức chi thường xuyên cho một biên chế	17			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	1445,9	41,9	1404,0	
I	Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	535,0	8,5	526,5	
1	Quỹ lương	450,0		450,0	
2	Chi thường xuyên	85,0	8,5	76,5	
II	Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	910,9	33,4	877,5	
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, cận nghèo	399,0		399,0	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	135,0	9,0	126,0	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 45 triệu đồng)
3	Chi sự nghiệp môi trường	376,9	24,4	352,5	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 132,5 triệu đồng)
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)				

|

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
MÃ QHNS: 1147163
CHƯƠNG: 832

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao đơn vị	GHI CHÚ
A	TỔNG BIÊN CHẾ				
1	Biên chế công chức	6			
	<i>Trong đó: Biên chế có mặt</i>	5			
2	Định mức chi thường xuyên cho một biên chế	17			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	5.203,1	31,5	5.171,6	
I	Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	517,0	8,5	508,5	
1	Quỹ lương	432,0		432,0	
2	Chi thường xuyên	85,0	8,5	76,5	
II	Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)	4.686,1	23,0	4.663,1	
1	Kinh phí khen thưởng	107,5	9,3	98,2	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 15,1 triệu đồng)
2	Kinh phí đảm bảo xã hội	4.097,6		4.097,6	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 2,9 triệu đồng)
3	Kinh phí sự nghiệp văn hóa, thông tin	73,1	4,3	68,8	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 30,47 triệu đồng)
4	Kinh phí sự nghiệp thể dục, thể thao	105,1	3,5	101,6	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 69,89 triệu đồng)
5	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo	81,0	5,9	75,1	

-	<i>Chi hoạt động trung tâm học tập cộng đồng</i>	63,0	4,5	58,5	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 17,7 triệu đồng)
-	<i>Chi các hoạt động khác</i>	18,0	1,4	16,6	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 4,5 triệu đồng)
6	Kinh phí y tế, dân số và gia đình	221,8		221,8	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 129,4 triệu đồng)
-	<i>Chi chế độ y tế thôn bản</i>	221,8		221,8	(Trong đó số đã chi 6 tháng đầu năm: 129,4 triệu đồng)
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)				

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
MÃ QHNS: 1147118
CHƯƠNG: 833

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Ia Krêl)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Số còn lại giao đơn vị	GHI CHÚ
A	TỔNG BIÊN CHẾ				
1	Biên chế công chức	5			
	<i>Trong đó: Biên chế có mặt</i>	3			
2	Định mức chi thường xuyên cho một biên chế	17			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	331,0	5,1	325,9	
I	Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13)	331,0	5,1	325,9	
1	Quỹ lương	280,0		280	
2	Chi thường xuyên	51,0	5,1	45,9	
II	Kinh phí không thực hiện tự chủ (mã nguồn 12)				
III	Kinh phí Quỹ thưởng (mã nguồn 18)				

|